

**Phụ lục III**

**THỐNG KÊ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025**

*(Kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Nam Định)*

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4,00	5,00	6	7	8	9	10
<b>I</b>		<b>Thành phố Nam Định</b>								
<b>1</b>	<b>Các phường:</b>									
1.1	Phường Nam Định	Nhập toàn bộ phường Lộc Vượng và Phường Vị Xuyên và phường Trần Hưng Đạo và phường Quang Trung và phường Cửa Bắc và phường Năng Tĩnh và phường Cửa Nam và xã Mỹ Phúc	7	19,91	362,00	188.751	898,81			
1.2	Phường Thiên Trường	Nhập toàn bộ phường Lộc Hạ và xã Mỹ Tân và xã Mỹ Trung	2	20,53	373,27	31.031	147,77			
1.3	Phường Đông A	Nhập toàn bộ phường Lộc Hòa và xã Mỹ Thắng và xã Mỹ Hà	2	22,07	401,27	31.802	151,44			
1.4	Phường Vị Khê	Nhập toàn bộ phường Nam Phong và xã Nam Điền (huyện Nam Trực)	1	25,27	459,45	36.210	172,43			
1.5	Phường Thành Nam	Nhập toàn bộ phường Mỹ Xá và xã Đại An (huyện Vụ Bản)	1	16,03	291,45	30.830	146,81			
1.6	Phường Trường Thi	Nhập toàn bộ phường Trường Thi và xã Thành Lợi (huyện Vụ Bản)	1	31,50	572,73	69.988	333,28			
1.7	Phường Hồng Quang	Nhập toàn bộ phường Nam Vân và các xã Nghĩa An (huyện Nam Trực) và xã Hồng Quang (huyện Nam Trực)	2	27,53	500,55	35.784	170,40			
1.8	Phường Mỹ Lộc	Nhập toàn bộ phường Hưng Lộc và xã Mỹ Thuận và xã Mỹ Lộc	2	35,54	646,18	38.068	181,28			
<b>II</b>		<b>Huyện Nam Trực</b>								
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Nam Trực	Nhập toàn bộ xã Nam Cường và thị trấn Nam Giang và xã Nam Hùng	2	20,47	97,48	39.822	248,89			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4,00	5,00	6	7	8	9	10
1.2	Xã Nam Minh	Nhập toàn bộ xã Nam Dương và xã Bình Minh và xã Nam Tiến	2	24,79	118,05	38.121	238,26			
1.3	Xã Nam Đồng	Nhập toàn bộ xã Đồng Sơn và xã Nam Thái	1	23,42	111,52	28.348	177,18			
1.4	Xã Nam Ninh	Nhập toàn bộ xã Nam Hoa và xã Nam Lợi và xã Nam Hải và xã Nam Thanh	3	25,80	122,86	37.668	235,43			
1.5	Xã Nam Hồng	Nhập toàn bộ xã Tân Thịnh và xã Nam Thắng và xã Nam Hồng	2	28,81	137,19	31.823	198,89			
<b>III</b>	<b>Huyện Vụ Bản</b>									
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Minh Tân	Nhập toàn bộ xã Minh Tân và xã Cộng Hòa	1	33,09	157,57	29.965	187,28			
1.2	Xã Hiền Khánh	Nhập toàn bộ xã Hiền Khánh và xã Hợp Hưng và xã Trung Thành và xã Quang Trung	3	30,24	144,00	29.965	187,28			
1.3	Xã Vụ Bản	Nhập toàn bộ xã Kim Thái và thị trấn Gôi và xã Tam Thanh	2	21,56	102,67	26.675	166,72			
1.4	Xã Liên Minh	Nhập toàn bộ xã Liên Minh và xã Vinh Hào và xã Đại Thắng	2	31,05	147,86	29.825	186,41			
<b>IV</b>	<b>Huyện Ý Yên</b>									
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Ý Yên	Nhập toàn bộ thị trấn Lâm và xã Yên Phong và xã Yên Khánh và xã Hồng Quang	3	46,73	222,52	53.419	333,87			
1.2	Xã Yên Đồng	Nhập toàn bộ xã Yên Trị và xã Yên Đồng và xã Yên Khang	2	30,53	145,38	35.898	224,36			
1.3	Xã Yên Cường	Nhập toàn bộ xã Yên Nhân và Xã Yên Cường và xã Yên Lộc và Xã Yên Phúc	3	32,44	154,48	42.810	267,56			
1.4	Xã Vạn Thắng	Nhập toàn bộ xã Yên Tiến và xã Yên Thắng và xã Yên Lương	2	26,22	124,86	35.807	223,79			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4,00	5,00	6	7	8	9	10
1.5	Xã Vũ Dương	Nhập toàn bộ xã Yên Bình và xã Yên Mỹ và xã Yên Dương và xã Yên Ninh	3	30,59	145,67	39.429	246,43			
1.6	Xã Tân Minh	Nhập toàn bộ xã Tân Minh và xã Trung Nghĩa	1	44,65	212,62	34.937	218,36			
1.7	Xã Phong Doanh	Nhập toàn bộ xã Phú Hưng và xã Yên Thọ và xã Yên Chính	2	34,98	166,57	37.231	232,69			
<b>V</b>	<b>Huyện Trục Ninh</b>									
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Cổ Lễ	Nhập toàn bộ thị trấn Cổ Lễ và xã Trung Đông và xã Trục Tuấn	2	18,33	87,29	40.163	251,02			
1.2	Xã Ninh Giang	Nhập toàn bộ xã Trục Chính và xã Phương Định và xã Liêm Hải	2	23,69	112,81	38.745	242,16			
1.3	Xã Cát Thành	Nhập toàn bộ thị trấn Cát Thành và xã Việt Hùng và xã Trục Đạo	2	23,07	109,86	39.035	243,97			
1.4	Xã Trục Ninh	Nhập toàn bộ xã Trục Thanh và xã Trục Nội và xã Trục Hưng	2	17,26	82,19	18.453	115,33			
1.5	Xã Quang Hưng	Nhập toàn bộ xã Trục Khang và xã Trục Mỹ và xã Trục Thuận	2	15,89	75,67	20.701	129,38			
1.6	Xã Minh Thái	Nhập toàn bộ xã Trục Đại và xã Trục Thắng và xã Trục Thái	2	23,44	111,62	33.330	208,31			
1.7	Xã Ninh Cường	Nhập toàn bộ toàn bộ thị trấn Ninh Cường và xã Trục Cường và xã Trục Hùng	2	22,28	106,10	32.887	205,54			
<b>VI</b>	<b>Huyện Xuân Trường</b>									
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Xuân Trường	Nhập toàn bộ xã Xuân Phúc và xã Xuân Ninh và xã Xuân Ngọc và Thị trấn Xuân Trường	3	33,29	158,52	71.656	447,85			
1.2	Xã Xuân Hưng	Nhập toàn bộ xã Thọ Nghiệp và xã Xuân Vinh và xã Trà Lũ	2	23,17	110,33	53.539	334,62			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4,00	5,00	6	7	8	9	10
1.3	Xã Xuân Giang	Nhập toàn bộ xã Xuân Giang và xã Xuân Tân và xã Xuân Phú	2	32,04	152,57	46.053	287,83			
1.4	Xã Xuân Hồng	Nhập toàn bộ xã Xuân Châu và xã Xuân Thượng và xã Xuân Hồng và xã Xuân Thành	3	27,61	131,48	40.698	254,36			
<b>VII</b>	<b>Huyện Hải Hậu</b>									
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Hải Hậu	Nhập toàn bộ thị trấn Yên Định và xã Hải Trung và xã Hải Long	2	23,87	113,67	45.227	282,67			
1.2	Xã Hải Anh	Nhập toàn bộ xã Hải Anh và xã Hải Minh và xã Hải Đường	2	26,13	124,43	51.246	320,29			
1.3	Xã Hải Tiến	Nhập toàn bộ thị trấn Cồn và xã Hải Sơn và xã Hải Tân	2	24,19	115,19	44.728	279,55			
1.4	Xã Hải Hưng	Nhập toàn bộ xã Hải Nam và xã Hải Hưng và xã Hải Lộc	2	39,89	189,95	64.918	405,74			
1.5	Xã Hải An	Nhập toàn bộ xã Hải An và xã Hải Phong và xã Hải Giang	2	25,19	119,95	26.920	168,25			
1.6	Xã Hải Quang	Nhập toàn bộ xã Hải Quang và xã Hải Đông và xã Hải Tây	2	24,68	117,52	25.798	161,24			
1.7	Xã Hải Xuân	Nhập toàn bộ toàn bộ xã Hải Xuân và xã Hải Phú và xã Hải Hòa	2	31,27	148,90	44.001	275,01			
1.8	Xã Hải Thịnh	Nhập toàn bộ xã Hải Châu và thị trấn Thịnh Long và xã Hải Ninh	2	32,92	156,76	33.521	209,51			
<b>VIII</b>	<b>Huyện Giao Thủy</b>									
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Giao Minh	Nhập toàn bộ xã Giao Thiện và xã Giao Hương và Giao Thanh	2	27,74	132,10	29.261	182,88			
1.2	Xã Giao Hoà	Nhập toàn bộ xã Hồng Thuận và xã Giao An và xã Giao Lạc	2	29,62	141,05	41.717	260,73			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4,00	5,00	6	7	8	9	10
1.3	Xã Giao Thủy	Nhập toàn bộ thị trấn Giao Thủy và xã Bình Hòa	1	23,52	112,00	46.557	290,98			
1.4	Xã Giao Phúc	Nhập toàn bộ xã Giao Xuân và xã Giao Hà và xã Giao Hải	2	19,47	92,71	29.758	185,99			
1.5	Xã Giao Hưng	Nhập toàn bộ xã Giao Nhân và xã Giao Châu và xã Giao Long	2	21,74	103,52	27.985	174,91			
1.6	Xã Giao Bình	Nhập toàn bộ xã Bạch Long và xã Giao Yên và xã Giao Tân	2	21,75	103,57	26.708	166,93			
1.7	Xã Giao Ninh	Nhập toàn bộ xã Giao Phong và xã Giao Thịnh và thị trấn Quất Lâm	2	25,81	122,90	33.777	211,11			
<b>IX</b>		<b>Huyện Nghĩa Hưng</b>								
<b>1</b>	<b>Các xã:</b>									
1.1	Xã Đồng Thịnh	Nhập toàn bộ xã Đồng Thịnh và Xã Hoàng Nam	1	30,45	145,00	30.888	193,05			
1.2	Xã Nghĩa Hưng	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Thái và xã Nghĩa Châu và xã Nghĩa Trung và Thị trấn Liễu Đề	3	26,31	125,29	38.631	241,44			
1.3	Xã Nghĩa Sơn	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Sơn và xã Nghĩa Lạc	1	26,83	127,76	28.669	179,18			
1.4	Xã Hồng Phong	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Hồng và xã Nghĩa Phong và xã Nghĩa Phú	2	29,21	139,10	28.215	176,34			
1.5	Xã Quỹ Nhất	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Thành và Thị trấn Quỹ Nhất và xã Nghĩa Lợi	2	32,70	155,71	32.984	206,15			
1.6	Xã Nghĩa Lâm	Nhập toàn bộ xã Nghĩa Lâm, xã Nghĩa Hùng và xã Nghĩa Hải	2	28,10	133,81	30.959	193,49			
1.7	Xã Rạng Đông	Nhập toàn bộ xã Phúc Thắng và thị trấn Rạng Đông và xã Nam Điền	2	32,39	154,24	30.956	193,48			